

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2022/DS-PT

Ngày: 19-8-2022

V/v Tranh chấp thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Sang

*Các Thẩm phán:* Ông Hà Chí Quốc;  
Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Minh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2022/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 190/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Trần Thị H, năm 1970; địa chỉ: Tổ 8, ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* ông Trần Văn S, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ 8, ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

- *Đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* chị Quách Thị Phương T, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 417, đường 30/4, khu phố 1, phường 1, thành phố N, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2021); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1955; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2/ Chị Trần Thị Bích T, sinh năm 1982; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3/ Anh Trần Thanh T, sinh năm 1986; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4/ Chị Trần Thị N, sinh năm 1988; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 6, ấp X, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

5/ Chị Trần Ngọc C, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

6/ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp R, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

7/ Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 50A, tổ 1, ấp B, xã Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

8/ Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987; địa chỉ : Tổ 8, ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

9/ Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ 8, ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của bà Q1:* chị Quách Thị Phương T, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 417, đường 30/4, khu phố 1, phường 1, thành phố N, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2021); có mặt.

10/ Chị Trần Thị H, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp Rạch Góc, xã Long Hòa, huyện T, tỉnh Trà Vinh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

11/ Bà Trần Thị A, sinh năm 1954; địa chỉ: tổ 16, ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* bà Trần Thị H là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/7/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:*

Cha mẹ bà là cụ Trần Văn K (mất năm 1994) và cụ Trần Thị K1 (mất năm 2014) chung sống với nhau có 07 người con là:

- Trần Văn L (là liệt sĩ, mất khi chưa có gia đình);
- Trần Văn C (mất năm 2012);
- Trần Thị A;
- Trần Văn T (mất năm 1970 khoảng 10 tuổi);
- Trần Thị Q1 (mất năm 2010);

- Trần Văn S;

- Trần Thị H.

Ngoài ra hai cụ không có con riêng hay con nuôi gì khác.

Ông Trần Văn C có vợ là Bà Lê Thị Đ. Ông bà có 04 người con là: Trần Thị Bích T1, Trần Ngọc C, Trần Thanh T, Trần Thị N. Ông bà không có con riêng hay con nuôi.

Bà Trần Thị Q1 có chồng là Ông Nguyễn Văn L. Ông bà có 02 người con chung là: Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị L. Sau khi chia tay ông L, bà Q1 chung sống với người khác không rõ họ tên sinh ra Chị Trần Thị H. Ngoài ra bà Q1 không có con nuôi gì khác.

Khi cha mẹ bà còn sống có tạo lập được tài sản là 01 phần đất thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 20 diện tích 1.510,8 m<sup>2</sup> tại ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, ông Trần Văn S đã tự ý đi kê khai đăng ký và đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một mình ông S đứng tên mà các anh em trong gia đình không ai biết. Bà chỉ biết nguồn gốc thửa đất trên là của cha mẹ bà, còn cụ thể từ đâu mà có thì bà không biết. Trước năm 1975 cũng như sau năm 1975 thì gia đình bà gồm có cha mẹ, ông C, ông L, bà A, ông Tráng, ông S, bà Q1 và bà sinh sống trên phần đất hiện đang tranh chấp. Từ trước đến nay gia đình chỉ ở tại đây. Cha mẹ bà có đất ruộng ở Tha La nhưng chỉ xây chòi để lên xuống làm ruộng chứ không có sinh sống ở Tha La. Gia đình cũng không ở nhờ đất ai.

Khi lớn thì ông C, bà A, bà Q1 có gia đình ở riêng. Chỉ còn lại bà và ông S sinh sống trên đất cùng cha mẹ. Có thời điểm bà Q1 gặp khó khăn nên về gia đình xin mẹ cất nhà tạm để ở. Đến năm 2010 bà Q1 chết, nhà tạm cũng phá bỏ.

Ngày 05/10/2000, mẹ bà được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh trao tặng nhà tình nghĩa. Sau đó, bà và mẹ dọn ra ở riêng trên nhà tình nghĩa cho đến khi cụ qua đời. Bà là người thờ cúng ông L và mẹ, còn Ông S thờ cúng cha. Bà và ông S là người chăm sóc cha mẹ khi còn sống. Hiện tại bà đang sinh sống ở căn nhà tình nghĩa trên còn ông S xây nhà ở trên diện tích đất còn lại.

Trên đất tranh chấp hiện trạng có căn nhà tình nghĩa cấp cho cụ K1, căn nhà của vợ chồng ông S và cây cối trên đất. Bà không yêu cầu chia thừa kế căn nhà của vợ chồng ông S và cây cối trên đất vì đây là tài sản riêng của vợ chồng ông S. Ngoài thửa đất và căn nhà tình nghĩa trên thì cha mẹ bà không để lại di sản nào khác.

Bà xác định cha mẹ bà không có nghĩa vụ đối với người khác chưa thực hiện. Khi hai cụ mất không để lại di chúc. Nay bà yêu cầu Tòa án phân chia di

sản thừa kế là thửa đất số 93, tờ bản đồ số 20 diện tích 1365,6 m<sup>2</sup> tại ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh theo pháp luật, bà được hưởng một phần.

Đối với căn nhà tình nghĩa trên đất theo đơn khởi kiện bà không đề cập yêu cầu giải quyết. Quá trình lấy lời khai bà yêu cầu chia thừa kế căn nhà. Nay những đồng thừa kế khác không tranh chấp nhà tình nghĩa, giao lại cho bà thì bà không có ý kiến gì, thống nhất nội dung này.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Quách Thị Phương T trình bày:*

Ông S thống nhất với bà H về quan hệ nhân thân trong gia đình, thống nhất về hàng thừa kế. Cụ K mất năm 1994, cụ K1 mất năm 2014. Hai cụ sau khi mất không có nghĩa vụ đối với người khác chưa thực hiện, cũng như không để lại di chúc.

Về di sản thừa kế: ông S xác định thửa đất số 93, tờ bản đồ số 20 diện tích 1.510,8 m<sup>2</sup> tại ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh (diện tích thực tế là 1.365,6 m<sup>2</sup>) không phải là di sản thừa kế do cha mẹ ông tạo lập và để lại mà là tài sản riêng của vợ chồng ông. Trước năm 1975 cả gia đình ông gồm có cha mẹ, ông C, ông L, bà A, bà Q1, bà H và ông S đều sinh sống ở Tha La. Trước năm 1975 cả gia đình chạy giặc Miên về ở đậu nhà cha mẹ ông Chín Nam. Sau năm 1975 thì qua ở đậu đất nhà ông Tư Bắc (là phần đất tranh chấp). Năm 1982, ông cưới vợ là Bà Nguyễn Thị Q. Thời điểm đó ông đi làm ruộng, bà Q1 thì buôn bán. Khi dành dụm được tiền thì vợ chồng ông có mua của ông Trương Thế V khoảng 1 mẫu đất ở ấp R, xã H. Đến năm 1990 ông bán đất ở ấp R, xã H cho ông Trần Văn Đ. Sau khi bán đất, ông có nguồn tiền nên cũng trong năm 1990 vợ chồng ông mua lại toàn bộ phần đất của ông Tư Bắc với giá khoảng mấy trăm nghìn, thời điểm mua đất thì đất chưa được cấp giấy chứng nhận, hai bên chỉ làm giấy tay mua bán nhưng giấy tay đã bị thất lạc.

Năm 2000 ông S kê khai đăng ký ghi nguồn gốc đất khai phá là vì kê khai đăng ký lần đầu, không còn giấy tờ mua bán. Đến ngày 21/7/2004 ông S được UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00697 QSDĐ/1046/2004/QĐ-CT-HL.

Sau đó cả gia đình ở trên phần đất tranh chấp đến khi các anh em lớn, ông C, bà A, bà Q1 có gia đình ra ở riêng. Khi bà Q1 khó khăn có về gia đình xin cất nhà tạm để ở. Năm 2000 nhà nước trao tặng nhà tình nghĩa cho cụ K1 trên đất của ông S, ông S đồng ý. Khi Cụ K mất thì ông là người đứng ra phụ cụ K1 lo cho các em. Khi bà H về sống cùng mẹ ở nhà tình nghĩa thì ông và bà H cùng lo cho cụ K1. Năm 2009 ông S xây nhà. Đến năm 2010 thì xây hàng rào. Ngoài ra,

trước đó ông S còn nhiều lần thế chấp phần đất tranh chấp để vay tiền ngân hàng nhưng mẹ ông và các anh chị em trong gia đình không ai có ý kiến.

Nay ông S không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà H, xác định thừa đất trên là tài sản riêng của vợ chồng ông. Tuy nhiên, do hoàn cảnh bà H khó khăn nên ông S tự nguyện cho bà H phần đất có diện tích 141 m<sup>2</sup>, có tứ cận theo sơ đồ đo đạc thể hiện, trên đất có nhà tình nghĩa.

Đối với căn nhà tình nghĩa trên đất: không tranh chấp, ông chấp nhận để bà H sử dụng, sở hữu nhà tình nghĩa.

Tuy nhiên, nếu như Tòa án xác định thừa đất là di sản thì ông yêu cầu được trích một phần công sức trong việc giữ gìn, tôn tạo tài sản theo quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Trần Thị A trình bày:*

Trước năm 1975 cả gia đình gồm có cha mẹ bà, ông C, ông L, ông S, ông Trắng, bà Q1, bà H và bà đều sinh sống ở Tha La. Đến khoảng năm 1977-1978 cả gia đình chạy giặc Miên về ở đậu nhà cha mẹ ông Chín Nam. Khoảng năm 1979 thì qua ở đậu đất nhà ông Tư Bắc là phần đất tranh chấp. Sau đó vợ chồng ông S mua lại phần đất tranh chấp từ tiền ông S bán đất. Bà không tranh chấp tài sản, không yêu cầu chia thừa kế. Nếu giải quyết bà được nhận phần thừa kế thì bà giao lại phần được hưởng cho ông S, bà không nhận tài sản gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị Đ, Chị Trần Thị Bích T, Chị Trần Ngọc C, Anh Trần Thanh T, Chị Trần Thị N trình bày:*

Trong bản tự khai ngày 11/8/2020 bà Lê Thị Đ, Chị Trần Thị Bích T, Chị Trần Ngọc C, Anh Trần Thanh T, Chị Trần Thị N cùng ý kiến với bà H, yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất tại ấp M, xã B. Tuy nhiên, ngày 14/3/2022 bà Đ, chị T, chị C, anh T, chị N thay đổi ý kiến, cụ thể: do ông S đồng ý chia cho bà H phần đất bà H đang sử dụng nên không tham gia vụ án tranh chấp này nữa. Tự bà H với ông S giải quyết với nhau, không yêu cầu chia thừa kế tài sản và từ chối nhận di sản nếu được hưởng thừa kế.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Phần đất tại ấp M, xã B là di sản do cha mẹ vợ ông để lại, ông yêu cầu chia thừa kế phần đất theo pháp luật, chia làm 5 phần, gia đình ông được hưởng một phần. Từ sau khi nộp bản tự khai, ông L làm đơn xin vắng mặt và không đến Tòa án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Nguyễn Thị P trình bày:*

Chị là con gái của bà Trần Thị Q1 (mất năm 2010) và Ông Nguyễn Văn L. Cha mẹ chị C sống với nhau từ năm nào có đăng ký kết hôn hay không chị không biết. Chị xác định ông bà có với nhau hai người con là Nguyễn Thị L và chị. Khi chị được 7-8 tuổi thì cha mẹ chia tay nhau. Mẹ chị đi làm thuê còn cha thì lập gia đình có cuộc sống riêng. Sau đó mẹ chị sống với người khác (chị không biết họ tên) sinh ra em Trần Thị Huyền (Huyền lấy họ mẹ). Các chị em chị sống với ông bà ngoại trên đất tranh chấp cho đến khi lấy chồng ra riêng.

Thửa đất tranh chấp theo chị biết có nguồn gốc là của ông bà ngoại. Nay do hoàn cảnh khó khăn nên chị yêu cầu được chia thừa kế đối với thửa đất trên theo quy định pháp luật để chị có nơi thờ cúng mẹ. Đối với căn nhà tình nghĩa chị không tranh chấp, để lại nhà tình nghĩa cho bà H quản lý sử dụng.

Ngoài phần đất tranh chấp, ông bà ngoại còn để lại thửa đất 1,8 mẫu nhưng đã bán chia cho các con khi bà ngoại còn sống. Thửa đất này là đất của ông bà, chị không chấp nhận ý kiến của ông S cho rằng đây là tài sản riêng của vợ chồng ông S. Chị không tranh chấp đối với nhà của ông S và cây cối trên đất.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Nguyễn Thị L trình bày:* Thống nhất theo ý kiến trình bày của chị Phụng. Ngoài ra không trình bày gì thêm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Q trình bày:* Bà là vợ của ông S, bà thống nhất theo ý kiến trình bày của ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Trần Thị H do ở xa nên làm đơn vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2022/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với ông Trần Văn S về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn S và Bà Nguyễn Thị Q về việc giao cho bà Trần Thị H quyền sử dụng phần đất diện tích 141 m<sup>2</sup>, thửa số 93, tờ bản đồ số 20, tại ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh, đất có tứ cận:

Đông giáp đất ông S 38,93m;

Tây giáp các thửa 118 tờ bản đồ số 33 (hiện trạng là các thửa 247, 119, 114, 115, 116 nối dài) 37m;

Nam giáp đường bê tông 5,7m;

Bắc giáp thửa 118 tờ bản đồ số 33 (hiện trạng là thửa 116 nối dài) 4,2m;

Trên đất có 01 căn nhà tình nghĩa diện tích 31,92 m<sup>2</sup> tiếp tục giao cho bà H quản lý, sử dụng.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 08/6/2022, nguyên đơn bà Trần Thị H kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế theo pháp luật. Chấp nhận phần đất tranh chấp có diện tích 1.365,6 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh là di sản thừa kế do cha mẹ bà để lại.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa sơ thẩm dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:*

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Đ, anh T, chị T, chị N, chị C, bà A, ông L, chị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông S và bà Q vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là chị Quách Thị Phương T tham gia phiên tòa, nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cha mẹ bà để lại theo quy định của pháp luật, là phần đất có diện tích 1.510,8m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 1.365,6m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh; trên đất có căn nhà tình nghĩa cấp 4 do bà H

đang quản lý, sử dụng; 01 căn nhà cấp 4 của ông S; hàng rào song sắt, hàng rào lưới B40 và một số cây trái trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17-12-2020. Tổng giá trị tài sản tranh chấp theo Biên bản định giá ngày 24-02-2022 là 3.254.398.516 đồng.

[2.2] Bị đơn ông Trần Văn S cho rằng phần đất tranh chấp nêu trên là tài sản riêng của vợ chồng ông tạo lập vào năm 1990, không phải di sản do cha mẹ để lại. Năm 2000 ông S kê khai, đăng ký lần đầu và đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) vào ngày 21-7-2004. Cha, mẹ của ông (Cụ K, cụ K1) cùng các anh, chị, em của ông đều sinh sống chung với gia đình ông; khi cụ K1 được Nhà nước trao tặng nhà tình nghĩa thì ông đồng ý cho xây trên đất của ông, sau đó bà H về sống cùng mẹ ông trên căn nhà tình nghĩa đến nay. Năm 2009 ông xây nhà ở hiện tại và làm hàng rào xung quanh đất vào năm 2010, lúc đó mẹ ông (cụ K1) và các anh, chị, em đều không có ý kiến gì. Ông S không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia di sản của bà H.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Bà H cho rằng phần đất tranh chấp nêu trên là di sản của Cụ K, cụ K1. Tuy nhiên, từ khi Cụ K và cụ K1 còn sống không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hai cụ cũng không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai. Quá trình xác minh việc kê khai đăng ký thể hiện: năm 1986 thực hiện theo Chỉ thị số 299/CP của Chính phủ về thành lập bản đồ địa chính, khu vực trong thửa đất ông S đứng tên là thửa đo bao có tổng diện tích là 33.030 m<sup>2</sup> thuộc thửa 2226, tờ bản đồ số 04 do ông Nguyễn Văn Đ kê khai đăng ký trong sổ mục kê năm 1986 (bút lục 194, 195). Thời điểm này vị trí đất tranh chấp không ai kê khai đăng ký, đến năm 1990 cũng không ai kê khai đăng ký đất. Năm 2000 khi Nhà nước có chủ trương đo lưới tọa độ chính quy thì ông Trần Văn S kê khai đăng ký lần đầu, đến năm 2004 ông S được cấp GCNQSDĐ với diện tích 1510,8 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 20.

[3.2] Thời điểm ông S kê khai đăng ký và được cấp GCNQSDĐ cụ K1 vẫn còn sống nhưng cụ K1 và các anh chị em trong gia đình không có tranh chấp. Ông S và bà Q (vợ ông S) đã cất nhà ở trên đất tranh chấp từ năm 2009 và xây dựng hàng rào bao xung quanh thửa đất tranh chấp, nhưng cụ K1 và các anh, chị, em (kể cả bà H) không ai có ý kiến phản đối. Hiện tại, Bà Trần Thị A là người chị lớn trong gia đình xác định thửa đất tranh chấp nêu trên là tài sản riêng của ông S, do vợ chồng ông S tạo lập, **không phải là di sản của cha mẹ để lại.**



[3.3] Quá trình xác minh những người hàng xóm sống gần thửa đất tranh chấp thì có nhiều ý kiến trái chiều, một số người cho rằng đất tranh chấp là của cụ K1 và Cụ K; một số người thì không biết nguồn gốc đất, chỉ biết gia đình cụ K1, Cụ K, ông S, bà H sinh sống trên đất từ lâu. Do đó, các lời khai này chỉ có giá trị tham khảo.

[3.4] Ngoài ra, qua xác minh người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng đất của ông S ở xã H (ông Trương Thế V và ông Trần Văn Đ) thể hiện ông S có nhận chuyển nhượng đất của ông Vinh (khoảng năm 1985-1987) và ông S có chuyển nhượng đất này cho ông Đen vào năm 1990 (Bút lục 57, 58 và 62, 63). Việc này phù hợp với lời trình bày của ông S về nguồn tiền tích lũy của vợ chồng để nhận chuyển nhượng phần đất tranh chấp hiện tại.

[3.5] Bà H cho rằng: vì phần đất tranh chấp là tài sản của cha mẹ bà, nên mẹ bà mới được Nhà nước trao tặng Nhà tình nghĩa trên đất. Tuy nhiên, qua **xác minh thủ tục trao tặng nhà tình nghĩa năm 2000, Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T xác định không nhất thiết người được cấp tặng nhà tình nghĩa phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trường hợp người không có đất nhưng được tặng nhà tình nghĩa thì có giấy xác nhận cho hoặc mượn đất của người có giấy đất và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.**

[3.6] Do đó, có cơ sở xác định: phần đất tranh chấp diện tích 1.365,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh không phải là di sản thừa kế của Cụ K và cụ K1 mà là tài sản riêng của vợ chồng ông Trần Văn S và Bà Nguyễn Thị Q. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản của bà H là có căn cứ.

[3.7] Đối với căn nhà tình nghĩa là di sản do cụ K1 để lại; tại tòa các đương sự thống nhất không tranh chấp và giao cho bà H quản lý, sử dụng để thờ cúng cụ K1 nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là có căn cứ.

[3.8] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa, ông Trần Văn S và Bà Nguyễn Thị Q tự nguyện để cho bà Trần Thị H tiếp tục sử dụng diện tích đất 141 m<sup>2</sup> theo hiện trạng bà H đang sử dụng (trên đất có căn nhà tình nghĩa diện tích 31,92 m<sup>2</sup> tiếp tục giao cho bà H quản lý, sử dụng) nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận và giao cho bà Trần Thị H quyền sử dụng phần đất diện tích 141 m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa số 93, tờ bản đồ số 20, tại ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh, là có căn cứ, đúng pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết nào khác để chứng minh. Do đó, **không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.**

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị H phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H;
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 56/2022/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào Điều 5, Điều 228, Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 3, Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 651, 652 Bộ luật dân sự 2015; Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với ông Trần Văn S về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn S và Bà Nguyễn Thị Q về việc giao cho bà Trần Thị H quyền sử dụng phần đất diện tích 141m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa số 93, tờ bản đồ số 20, tại ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh, đất có tứ cận:

Đông giáp đất ông S 38,93m;

Tây giáp thửa 118 tờ bản đồ số 33 (hiện trạng là các thửa 247, 119, 114, 115, 116 nối dài) 37m;

Nam giáp đường bê tông 5,7m;

Bắc giáp thửa 118 tờ bản đồ số 33 (hiện trạng là thửa 116 nối dài) 4,2m.

Trên đất có 01 căn nhà tình nghĩa diện tích 31,92 m<sup>2</sup> tiếp tục giao cho bà H quản lý, sử dụng.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Ghi nhận ông S tự nguyện chịu chi phí định giá lần 2 số tiền 2.000.000 đồng. Ông S đã nộp đủ.

Bà H phải chịu chi phí thẩm định, định giá, đo đạc số tiền là 3.588.000 đồng. Bà H đã nộp đủ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0007326, ngày 31/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh. Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh hoàn lại cho bà H số tiền 9.700.000 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0017454, ngày 08-6-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà H đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh TN;
- TAND H. T;
- Chi cục THADS H. T;
- Phòng KTNV.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu VP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Trần Thị Kim Sang**